

## TÁC ĐỘNG CỦA ĐÔ THỊ HÓA ĐẾN HÌNH THỨC CỔ KẾT CỘNG ĐỒNG NÔNG DÂN HIỆN NAY

[Nghiên cứu trường hợp Hải Dương]

Vũ Hào Quang<sup>\*</sup>

### 1. Đặt vấn đề

Quá trình đô thị hóa tác động mạnh đến cơ cấu lao động, nghề nghiệp, việc làm, dân số cũng như cách thức tổ chức xã hội của xã hội nông thôn. Dưới tác động của đô thị hóa với những đặc trưng cơ bản của nó là diện tích đất canh tác nông nghiệp giảm dần để nhường chỗ cho những khu công nghiệp, khu chế xuất, dịch vụ... Dưới áp lực của đô thị hóa, người nông dân buộc phải tăng năng xuất lao động bằng cách áp dụng các công nghệ và kỹ thuật mới trong sản xuất nông nghiệp hoặc chuyển đổi nghề nghiệp để phù hợp với phương thức sản xuất mới. Sản xuất hàng hóa là một khái niệm hoàn toàn mới đối với người nông dân. Để thích ứng một cách tự nhiên với nền kinh tế thị trường người nông dân đã thay đổi một số tập quán sản xuất và sinh hoạt. Mạng lưới xã hội được mở rộng dần theo các quan hệ xã hội của họ. Trong mạng lưới quan hệ xã hội đó, con người gắn kết với nhau trên quan hệ nghề nghiệp, quan hệ lợi ích, quan hệ làng xã và quan hệ dòng họ.

Để nghiên cứu tính cổ kết cộng đồng ở nông thôn dưới tác động của quá trình đô thị hóa, chúng tôi đã tiến hành điều tra 1218 mẫu tại 4 xã thuộc 2 huyện Chí Linh và Cẩm Giàng thuộc tỉnh Hải Dương. Đồng thời chúng tôi đã thực hiện 20 cuộc phỏng vấn sâu và 12 cuộc thảo luận nhóm tập trung, cùng với việc phân tích tư liệu do các xã tại địa bàn nghiên cứu cung cấp.<sup>cdi</sup>

Tỉnh Hải Dương thuộc đồng bằng Bắc Bộ, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc của Tổ Quốc. Hải Dương có vị trí địa lý thuận lợi cho việc giao thương, liên lạc do tiếp giáp với các tỉnh thành lớn trong cả nước. Hải Dương cách thủ đô Hà Nội 60 km về phía Tây, cách cảng Hải Phòng 45 km về phía Đông

Dân số trung bình tỉnh Hải Dương tính đến năm 2006 là có 1. 722. 500 người với mật độ dân số tăng lên hàng năm từ 1022 người/km<sup>2</sup> (năm 2003) tăng lên 1042 năm 2006. Hải Dương có nguồn lao động dồi dào, năm 2002, lực lượng lao động trong độ tuổi lao động có gần 92 vạn người, chiếm 54,6% dân số trong tỉnh, lao động trong độ tuổi từ 18 - 30 chiếm 40% tổng số lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm 19 - 20%, lao động phổ thông có trình độ văn hoá trung học phổ thông chiếm 60 – 65%.

---

<sup>\*</sup> PGS TS, Viện Nghiên cứu Dư luận Xã hội; Ban tuyên giáo Trung ương

## 2. Sơ lược về tình hình đô thị hoá ở Hải Dương.

Hải Dương, một tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng, có tốc độ đô thị hoá nhanh. Nhiều nhà máy xí nghiệp đã được xây dựng ở đây. Tính đến hết năm 2004, diện tích đất thu hồi dành cho phát triển công nghiệp và kết cấu hạ tầng của cả tỉnh đã chiếm tới 59,66% tổng diện tích người dân đang sử dụng<sup>cdii</sup>. Cụ thể, tại huyện Kim Thành đất thu hồi chiếm 78,43%, thành phố Hải Dương: 69,44%, Huyện Chí Linh: 55,57%, Huyện Cẩm Giàng: 47,62%, huyện Nam Sách: 35,13%, Huyện Bình Giang: 33,24%. Chúng tôi đã chọn huyện Chí Linh và Cẩm Giàng để nghiên cứu vì hai huyện này có tốc độ đô thị hoá ở mức khá mạnh so với các huyện khác trong toàn tỉnh Hải Dương.

Tình hình thu hồi đất dẫn tới hệ quả là thiếu việc làm hoặc mất việc làm của một bộ phận dân cư ở Hải Dương. Tình hình này đã được thể hiện trong bảng 1 dưới đây.

**Bảng 1: Tình trạng việc làm của lực lượng lao động sau khi bị thu hồi đất (% số người ở độ tuổi lao động)**

STT	Địa phương	Đủ việc làm(%)	Thiếu việc làm(%)	Chưa có việc làm(%)
1	Tp.Hải Dương	48, 55	38, 74	12, 71
2	Huyện Cẩm Giàng	65, 24	15, 10	19, 66
3	Huyện Bình Giang	76, 97	20, 91	2, 12
4	Huyện Nam Sách	35, 36	48, 95	15, 69
5	Huyện Kim Thành	53, 47	34, 93	11, 60
6	Huyện Chí Linh	21, 93	48, 18	29, 89
7	Chung	49, 62	35, 80	14, 58

*Nguồn: Sở lao động thương Binh -Xã hội tỉnh Hải Dương*

Nhìn bảng 1 ta thấy, huyện Chí Linh là huyện thiếu việc làm và chưa có việc làm với tỷ lệ cao nhất. Chỉ có 21,93% số dân của huyện này có việc làm. Trong khi đó huyện Cẩm Giàng là huyện có diện tích đất bị thu hồi cũng tương đương với huyện Chí Linh (ở mức trung bình so với các huyện trong tỉnh Hải Dương) thì số người có việc làm lại chiếm tỷ lệ cao(65, 24%). Huyện Bình Giang là huyện có quá trình đô thị hoá chậm nhất trong tỉnh thì lại có tỷ lệ những người có việc làm cao nhất. Như vậy tỷ lệ những người có việc làm và không có việc làm không hoàn toàn lệ thuộc vào quá trình đô thị hoá nhanh hay chậm. Tại các địa phương mà còn phụ thuộc vào một số nhân tố khác nữa. Nhân tố đó liên quan tới tập quán lao động hay nói rộng ra là tiểu văn hoá của các huyện hay các xã thuộc tỉnh Hải Dương. Chúng ta có thể so sánh tập quán sản xuất, tiêu dùng của 3 khu vực dân cư nơi diễn ra đô thị hoá với những mức độ khác nhau (Bảng 2).

**Bảng 2: Tình hình sử dụng tiền đền bù đất nông nghiệp của các hộ gia đình (%)**

STT	Tình hình sử dụng tiền đền bù	TP. Hải Dương	H. Cẩm Giàng	Huyện Nam Sách	Chung
1	Đầu tư sản xuất kinh doanh nông nghiệp	2, 76	1, 57	0, 02	1, 45
2	Đầu tư sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	39, 04	38, 08	35, 35	37, 49
3	Học nghề	7, 47	2, 86	15, 74	8, 69
4	Mua đồ dùng sinh hoạt	4, 43	14, 50	19, 36	12, 76
5	Xây dựng hoặc sửa chữa nhà cửa	18, 22	24, 22	20, 63	21, 02
6	Khác	28, 08	18, 77	8, 90	18, 59
7	Tổng	100.00	100.00	100.00	100.00

Nhìn bảng 2 ta thấy, người dân ở cả 3 khu vực đầu tư cho sản xuất kinh doanh nông nghiệp đều rất thấp. Người dân thành phố Hải Dương đầu tư cho kinh doanh nông nghiệp là 2,76% số tiền được đền bù do bị thu hồi đất nông nghiệp. Trong khi đó người dân huyện Cẩm Giàng chỉ đầu tư cho lĩnh vực này là 1,57% và người dân huyện Nam Sách là 0, 02%. Trong khi đó tỷ lệ đầu tư cho sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của cả 3 địa phương nói trên là tương tự như nhau (Tỷ lệ tương ứng là 39,4%; 38,08%; 35,35%). Sở dĩ việc đầu tư cho kinh doanh lĩnh vực phi nông nghiệp ở 3 địa phương nêu trên là tương đương bởi vì nhận thức của người dân về nhu cầu cho sản xuất thuộc lĩnh vực phi nông nghiệp tại các địa phương đều tương tự như nhau. Đối với việc xây dựng nhà cửa, chúng tôi cũng thấy sự tương đồng đáng kể về mặt chi phí. Tuy nhiên người dân huyện Cẩm Giàng chi phí (24, 22%) cho việc xây dựng nhà cửa nhiều hơn người dân thành phố Hải Dương (18, 22%) và huyện Nam Sách (20,63%). Trong khi đó việc chi phí cho học nghề lại chiếm một tỷ lệ khá nhỏ. Điều này cho thấy việc tính toán làm ăn lâu dài với một nghề mới sau khi bị thu hồi đất nông nghiệp là chưa cấp thiết đối với người dân. Tâm lý sản xuất nhỏ và các tập quán sản xuất theo truyền thống vẫn còn khá rõ nét trong người nông dân Hải Dương.

### **3. Đô thị hóa là một nhân tố tạo ra tính cố kết mới trong quá trình chuyển đổi nghề nghiệp.**

Nghiên cứu chọn mẫu tại các huyện Chí Linh và Cẩm Giàng cho thấy, gần nửa số hộ đã có sự chuyển đổi nghề nghiệp dưới tác động của đô thị hoá và tích tụ ruộng đất tại địa phương. Trong đó có 25% số hộ có một người chuyển việc làm trong 3 năm gần đây; 14% số hộ có 2 người chuyển việc làm; 4, 8% số hộ có 3 người trở lên chuyển việc làm. Còn lại 56,2% số hộ vẫn chưa chuyển đổi nghề nghiệp việc làm. Phỏng vấn sâu cho thấy, các hộ phải chuyển việc làm chủ yếu do thiếu đất canh tác và canh tác nông nghiệp không hiệu quả. Sản phẩm nông nghiệp có giá trị thấp, người

nông dân sản xuất một vụ lúa chỉ lãi có 70.000đ/sào. Do đó họ không thể bù lỗ cho sức lao động bỏ ra trong vòng 6 tháng sản xuất trên 1 sào lúa đó. Nếu tính trong 4 xã được khảo sát, vẫn còn khoảng 63,1% số hộ không bị mất đất nông nghiệp. Nói cách khác tỷ lệ những hộ mất đất nông nghiệp phản ánh mức độ đô thị hoá ở 4 xã nói trên. Số hộ thuần túy làm nông nghiệp chiếm 65,6%; làm nghề hỗn hợp chiếm 32,1%; số hộ làm nghề kinh doanh dịch vụ hoàn toàn (phi nông nghiệp) chỉ chiếm có 2,3%. Số liệu trên cho thấy có mối liên hệ rõ ràng giữa đất đai và nghề nghiệp. Số hộ thuần nông chiếm 65,6% cũng gần tương ứng với số hộ không bị mất đất nông nghiệp là 63,1%. Sở dĩ có sự chênh lệch khoảng 2% là do số hộ có bị mất đất, tuy nhiên chưa bị mất hết đất sản xuất, trong khi họ chưa chuyển đổi được nghề nghiệp nên vẫn phải chấp nhận làm nông nghiệp thuần túy mà chưa có làm thêm nghề khác. Những người không có thêm nghề phụ, thường phải bán sức lao động của mình bằng các hình thức làm thuê làm mướn để tăng thêm thu nhập cho gia đình. Tính cổ kết cộng đồng dựa trên quan hệ lợi ích đã chi phối mạnh cách ứng xử của người nông dân. Người nông dân thuần nông thường tận dụng các quan hệ tình cảm làng xóm để xin việc làm thêm để tăng thêm thu nhập cho gia đình vào những ngày nông nhàn. Họ có thể vào thành phố để làm thuê hoặc làm thuê cho các chủ trang trại, các xí nghiệp, doanh nghiệp tại địa phương. Có nhiều nhóm kết hợp với nhau một cách tạm thời để cùng đi làm thuê như nhóm thợ xây dựng, nhóm thợ mộc hay nhóm hàng rong vv.

Một nhân tố rất quan trọng đối với việc chuyển đổi nghề nông đó là nhân tố hiệu quả của sản xuất nông nghiệp. Làm nông nghiệp nhàn hơn trước đây vì bây giờ đã được cơ giới hóa, tuy nhiên, sản phẩm nông nghiệp có giá trị thấp, khó bán và rủi ro cao do thiên tai bệnh dịch. Vì thế nhiều hộ đã bỏ đất nông nghiệp hoặc cho bà con thuê lại để lấy tiền chênh lệch hoặc thuê người khác làm thay. Cuộc phỏng vấn sâu dưới đây phần nào làm rõ điều đó.

*Làm ruộng bây giờ nhàn hơn trước, thuê gần hết. Cày thì bằng máy. Trâu bò có nuôi thì chỉ dùng để thịt. Nếu tính ra chi lý thì thu nhập từ ruộng là không có. Người ta đi làm ngoài để lấy tiền chi vào việc thuê mướn. Bởi thu nhập ngoài cao hơn: ví dụ đi xây, ngày công 40 - 50 nghìn/công. Cho nên họ thuê lại người làm. (Trích PVS, Nam, 44 tuổi, Cựu chiến binh, xã Cộng hoà, Chí Linh)*

Mặc dù quá trình đô thị hóa diễn ra khá mạnh mẽ ở Hải Dương nhưng trên thực tế chỉ có 4, 8% số hộ hoàn toàn không còn đất nông nghiệp khi họ đang sống giữa nông thôn. Bình quân mỗi gia đình có 3,1 con với hơn 5 khẩu ăn trong khi đó thu nhập bình quân 3,59 triệu/đầu người/năm, không thể chỉ trông chờ vào nguồn nông nghiệp thuần túy. Do đó việc chuyển đổi từ nghề thuần nông sang hỗn hợp và phi nông là xu hướng tất yếu. Tuy nhiên hiện nay vẫn có tới 65,6% số người nông dân chỉ có làm một nghề thuần nông. Quá trình chuyển đổi nghề diễn ra khá chậm chạp là do tập quán sản xuất nông nghiệp đã níu kéo họ. Chỉ có một số ít nông dân dám từ bỏ nghề nông để

chuyển hẳn sang nghề phi nông. Ở làng làm nghề mộc thuộc xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, chủ doanh nghiệp thuê thợ chủ yếu là những người trong làng để vừa để đàm phán về lương thợ vừa đảm bảo độ tin cậy trong quan hệ sản xuất do có mối quen biết nhau trong làng xóm. Trong cuộc thảo luận nhóm làm nghề mộc tại thôn Lê Xá, Xã Cẩm Phúc, một chủ xưởng nói:

*Nhà Em mở xưởng gỗ từ lâu, Em làm nghề từ năm 18 tuổi, năm nay đã là 42. Mới đầu chỉ bắt chước làm, đi học việc. Sau tự làm lấy, dần dần thuê thêm 1- 2 người bà con. Em mở xưởng to vào năm 2000, năm 2003 được cấp đất đấu thầu này, dựng xưởng. Năm 2003 có gần 100 lao động làm gia công cho em, ở nhiều nơi nhưng nhiều người từ trong làng vì quen biết và nề nang tình xóm thôn. Trích thảo luận nhóm*

Tóm lại, ở Hải Dương quá trình đô thị hóa đang diễn ra khá mạnh. Yếu tố đô thị hóa tác động mạnh nhất đến xã hội nông thôn đó là việc thu hồi đất đai nông nghiệp để phát triển công nghiệp, dịch vụ, thương mại. Đất nông nghiệp đang bị giảm mạnh từ năm 2000 đến 2005 và tiếp tục giảm mạnh đến năm 2010. Đến năm 2006, đã có 36% số hộ bị mất đất nông nghiệp (có 4,8% số hộ hoàn toàn không có đất nông nghiệp) do quá trình đô thị hoá và tích tụ ruộng đất. Đất chuyên dùng tăng lên, đất ở cũng tăng lên là bằng chứng của đô thị hóa ở nông thôn. Nguồn dự trữ đất tự nhiên giảm đi chứng tỏ sự khai thác đất đai vào mục đích sản xuất và sinh sống ngày càng tăng lên. Điều đó cũng đồng thời là dấu hiệu cảnh báo về an ninh lương thực và an ninh tự nhiên đối với môi trường sống. Vì mất đất sản xuất nên người dân buộc phải chuyển đổi nghề nghiệp để sống. Tuy nhiên số người làm thuần nông vẫn còn khá cao (65,6%), số người làm nghề phi nông (Thuần túy kinh doanh, dịch vụ) chiếm tỷ lệ nhỏ (2,3%), số người làm nghề hỗn hợp chiếm 32,1%. Vì thế mức thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn chỉ đạt khoảng 3.9 triệu/năm (Tính tại thời điểm điều tra tháng 5 và tháng 6 năm 2006). Số người thiếu việc làm ngày càng tăng do đó họ phải di cư mùa vụ vào các khu đô thị để làm bất kỳ việc gì để có thu nhập nhằm tồn tại. Trong quá trình đó nhiều mối quan hệ xã hội mới được thiết lập dựa trên các quan hệ truyền thống như: quan hệ đồng hương, quan hệ họ hàng, quan hệ bạn hàng hay bạn nghề. Do quá trình đô thị hóa với tư cách là một trong những nhân tố rất quan trọng tạo ra các quan hệ xã hội mới, tính cố kết cộng đồng mới ở nông thôn.

#### **4. Tính cố kết cộng đồng trong quá trình áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất**

Các nhân tố của quá trình đô thị hoá như sự gia tăng của các khu công nghiệp, các khu chế xuất thương mại đã làm giảm đất canh tác nông nghiệp. Các nhân tố tiến bộ của kỹ thuật và của khoa học công nghệ cũng tác động mạnh đến hệ thống cấu trúc nghề nghiệp ở nông thôn. Việc sử dụng sức lao động hay cơ giới hoá trong quá trình sản xuất kinh doanh là một trong những dấu hiệu đánh giá sự tác động của khoa học công nghệ vào quá trình sản xuất ở nông thôn dẫn tới CNH, HĐH nông thôn. Hiện nay, về cơ bản tại Hải Dương, quá trình sản xuất đã được nửa cơ giới hoá và có nhiều

quy trình đã được cơ bản cơ giới hoá như khâu làm đất. Đối với những người thuần túy làm nông nghiệp đã có tới 76.2% cơ giới hóa và nửa cơ giới. Do đó số nhân công dư thừa ở nông thôn là khá lớn. Số người này dư cư vào các khu vực đô thị hoặc các khu công nghiệp để làm thuê.

**Bảng 3: Tương quan nghề nghiệp ở nông thôn/ công cụ sản xuất (%)**

<b>Nghề nghiệp</b> <b>Công cụ sản xuất</b>	<b>Thuần nông</b>	<b>Thuần kinh doanh, dịch vụ</b>	<b>Hỗn hợp</b>	<b>Tổng</b>
Hoàn toàn cơ giới	31,0	14,4	0,4	45,8
Cơ giới hoá một nửa	45,2	19,6	0,6	65,4
Cả sức người lẫn sức vật	7,3	1,8	0,0	9,1
Sử dụng giống mới	57,5	25,0	0,9	83,4

Việc người dân chủ động áp dụng khoa học công nghệ và giống mới có năng suất cao chủ yếu dựa vào khả năng tự lập của họ là chính và có một phần hỗ trợ của chính quyền địa phương. Có tới 72,7% người làm nông nghiệp thuần túy cho rằng họ có thay đổi nhiều trong khâu áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất và 17,4% số người cho rằng, đã có thay đổi một ít trong khâu kỹ thuật sản xuất của họ. Trong khi đó đối với những hộ sản xuất hỗn hợp thì lại ít chú ý tới khâu thay đổi kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp vì đó không phải là nghề chính của họ. Những nghề kinh doanh dịch vụ thuần túy ở nông thôn mới được hình thành, nên quy mô sản xuất còn nhỏ và kỹ thuật kinh doanh cũng ít được quan tâm. Việc xuất hiện các chủ hộ kinh doanh, dịch vụ nhỏ ở nông thôn làm xuất hiện một số các quan hệ xã hội mới. Những người kinh doanh nhỏ không có đủ vốn nên họ phải huy động vốn từ những người bà con họ hàng hoặc làng xóm từ đó xuất hiện giữa họ mối ràng buộc kinh tế. Trong quá trình sản xuất ở nông thôn hiện nay, nền kinh tế nửa thị trường nửa tự cung tự cấp dẫn tới một loại quan hệ hay cổ kết “kinh tế dựa trên quan hệ tình cảm cộng đồng làng xóm”. Nhân tố kinh tế ngày càng có vai trò mạnh hơn các nhân tố khác do quy mô sản xuất kinh doanh ngày càng mở rộng cùng với các hệ thống quan hệ xã hội.

Về quan hệ giữa nhà nước và nông dân, chúng tôi nhận thấy rằng các hộ làm nghề thuần nông đánh giá sự quan tâm của nhà nước đến công việc sản xuất của họ cao hơn các hộ hỗn hợp và thuần túy kinh doanh dịch vụ (tỷ lệ tương ứng là 31,9%; 13,2%; 0,2%). Điều đó chứng tỏ những người nghề thuần nông duy trì mô hình quan hệ sản xuất cũ rõ nét hơn các hộ có nghề phi nông hoặc hỗn hợp. Phần lớn những người sống ở khu vực nông thôn đều giống nhau ở một điểm là họ đánh giá cao vai trò của nhân tố tự học hỏi đối với việc thành công trong sản xuất kinh doanh. Có 71,8% người làm thuần nông; 63,9% làm nghề hỗn hợp và 42,9% người kinh doanh dịch vụ, tự cho rằng họ tự học hỏi ở những người khác về tri thức liên quan đến nghề nghiệp của mình. Người nông dân sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm với người hàng xóm về

những tri thức khoa học kỹ thuật mà họ học được bằng nhiều con đường khác nhau như qua các lớp tập huấn của chính quyền địa phương, học trên TV, sách báo vv. Khi có kết quả họ sẵn sàng phổ biến cho bà con xóm làng.

Tính cố kết cộng đồng thể hiện qua việc chia sẻ kinh nghiệm và giúp đỡ nhau để sản xuất với năng suất cao hơn (75.3%). Tính cạnh tranh trong sản xuất nông nghiệp hầu như chưa thể hiện rõ rệt, xu hướng chấp nhận lẫn nhau để cùng phát triển thể hiện truyền thống tình làng xóm vẫn còn khá đậm nét.

Để làm rõ sự thay đổi về kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi chúng tôi đã đưa ra câu hỏi “kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi của người dân địa phương đã thay đổi như thế nào so với 5 năm trước đây?”. Kết quả thu được thể hiện ở bảng dưới đây.

**Bảng 4: Mức độ thay đổi kỹ thuật trồng trọt chăn nuôi so với 5 năm trước**

Mức độ thay đổi	Số lượng	Tỷ lệ(%)
Chưa thay đổi	82	6,7
Thay đổi ít	247	20,3
Thay đổi nhiều	838	68,8
Không phù hợp	51	4,2
Tổng	1218	100, 0

Số liệu bảng trên cho thấy chỉ có 6,7% cho rằng chưa có sự biến đổi nào cả, tuy nhiên, lại có tới 68.8% ý kiến cho rằng có biến đổi nhiều và 20.3% ý kiến thừa nhận có sự thay đổi. Nếu gộp 2 ý kiến đánh giá về biến đổi có tới 89. 1% những người được hỏi cho rằng kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi có biến đổi so với 5 năm trước đây.

Những người được hỏi cho biết, nguyên nhân chính dẫn đến sự biến đổi trong kỹ thuật chăn nuôi trồng trọt là do người nông dân tự học hỏi (68.6%), do “Nhà nước quan tâm hướng dẫn” là 45.3%, do “Học được qua sách báo và phương tiện truyền thông” là 10.9% và do sự bức xúc, khó khăn để tạo ra sự biến đổi về kỹ thuật canh tác, sản xuất chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ là 7.0%.

Xét ở một bình diện khác, trong tương quan giữa nghề nghiệp chính và tác động của các nhân tố đến năng suất lao động, nhân tố sách báo, phương tiện truyền thông đại chúng tác động đến các loại nghề nghiệp ở nông thôn là khác nhau. Có 35,2% người làm nghề thuần nông cho rằng truyền thông và sách báo tác động đến kết quả sản xuất của họ. Trong khi đó, đối với người làm nghề hỗn hợp là 25,3% và nghề thuần túy kinh doanh là 32,1%. Chương trình ti vi được nhiều người quan tâm là chương trình “Nông thôn ngày nay”, chương trình “Chào buổi sáng”, chuyên mục “Nhà nông làm giàu”. Ti vi chính là phương tiện truyền thông hữu hiệu nhất đối với người nông dân, vì thế cải tiến các nội dung truyền thông cho phù hợp với nhu cầu của người nông dân để họ nắm được kỹ thuật chăn nuôi trồng trọt, chăm sóc vật nuôi cây trồng là điều thiết thực nhất với người nông dân. Hiện nay có dư luận cho rằng các kênh truyền hình quảng bá các chương trình vui chơi giải trí quá nhiều so với chương trình giành cho nông nghiệp và phát triển nông thôn.

### 5. Vai trò của các nhân tố tổ chức đời sống cộng đồng

Ngoài những nhân tố nêu trên, những nhân tố tổ chức chính quyền đoàn thể cũng có tác động mạnh đến các quan hệ nghề nghiệp ở nông thôn. Tất cả những tổ chức xã hội ở nông thôn đều có vai trò nhất định trong việc tổ chức lao động sản xuất. Mặc dù người dân chưa đánh giá cao vai trò của các tổ chức chính quyền, đoàn thể nhưng họ cũng đánh giá hầu hết ở điểm số trung bình khá.

**Bảng 5: Đánh giá vai trò của các nhân tố tổ chức, quản lý đối với hoạt động sản xuất ở nông thôn(thang điểm 10)**

	Số lượng	Trung bình
Đoàn thanh niên	1218	6,15
UBND	1218	6,53
HDND	1218	6,52
Mặt trận tổ quốc	1218	6,53
Hội phụ nữ	1218	6,51
Hội cựu chiến binh	1218	6,72
Hội nông dân	1218	6,91
Tổ chức dòng họ	1218	6,14

Quá trình đô thị hoá đã mang đến cho nông thôn nhiều nhân tố tích cực như cải thiện cơ bản chất lượng các khâu giao thông, điện khí hoá, xây dựng trường học, bệnh viện, trạm xá, v. v..., làm thay đổi bộ mặt nông thôn. Có 92,9 số người được hỏi cho rằng đường giao thông khu vực nông thôn đã được bê tông hóa; 84,2 cho rằng trường học được nâng cấp; 66,1 cho rằng nông thôn đủ điện sinh hoạt vv. Đô thị hóa cũng tạo nhiều công việc mới cho nông dân tại các khu công nghiệp, dịch vụ. Tuy nhiên, do trình độ thấp, người dân chưa nắm bắt được những cơ hội đó một cách tốt nhất. Hơn nữa, hệ quả của việc thiếu đất dẫn tới thất nghiệp cũng là điều đáng lo ngại. Bên cạnh đó người dân chưa quan tâm nhiều đến vấn đề vệ sinh môi trường và công trình cấp thoát nước của các khu công nghiệp. Trên thực tế, người nông dân có nhiều bức xúc về vấn đề thủy lợi và ô nhiễm môi trường, tuy nhiên họ vẫn còn có thể chấp nhận sự tranh chấp trong hoà bình về những vấn đề đó khi chưa có sự phát hiện từ phía nhà nước hoặc truyền thông đại chúng.

Đa số những người được hỏi cho rằng đô thị hóa làm biến đổi cơ cấu xã hội và cách thức tổ chức xã hội qua các hình thức cổ kết cộng đồng khác nhau, tuy nhiên các giá trị truyền thống ít bị biến đổi (3,6%), những xung đột xã hội ở nông thôn giữa các hộ gia đình cũng rất thấp (4,3%). Tuy nhiên điều này chưa nói lên điều gì về mức độ xung đột giữa người nông dân mất đất với nhà nước về việc thu hồi đất đai nếu không có đền bù thỏa đáng.

### 6. Cổ kết thành nhóm sản xuất phi nông nghiệp để giữ đất nông nghiệp

Hiện tượng người dân một mặt vẫn giữ đất nông nghiệp do nhà nước giao cho hộ gia đình nhưng họ không trực tiếp sản xuất trên mảnh đất ấy là một mô hình tương đối phổ biến ở nông thôn Hải Dương hiện nay. Sở dĩ người nông dân bỏ ruộng để làm



nghe khác là vì lý do kinh tế. Sản xuất trên mảnh ruộng rất vất vả nhưng thu nhập lại rất thấp nên người nông dân tìm các hình thức sản xuất khác để kiếm sống. Tuy nhiên người nông dân cũng chưa mạnh dạn trả ruộng cho hợp tác xã nông nghiệp (HTX) vì họ phải giữ một sợi dây bảo hiểm với nông thôn, nơi quê hương và gia đình, dòng họ, tổ tiên là giá trị tinh thần cao quý của mỗi người nông dân. Mảnh ruộng mà HTX giao cho các hộ gia đình ở nông thôn hiện nay có ý nghĩa tinh thần nhiều hơn ý nghĩa kinh tế. Thực tế một vụ lúa, người nông dân chỉ thu được 70.000đ/1sào, sau khi trừ hết chi phí sản xuất. Giữ lại mảnh ruộng là để giữ tên, giữ tuổi với quê hương xóm làng và đề phòng khi “Xa cơ lỡ vận”, vẫn còn có chỗ nương thân. Người ta có thể giữ mảnh đất nông nghiệp được giao bằng nhiều cách. Có thể làm việc khác để lấy tiền thuê khoán bà con hoặc những người không có công việc trong nông thôn làm thuê trên mảnh đất của chính mình. Hình thức người nông dân làm thuê cho người nông dân trở thành mô hình kinh tế mới ở nông thôn. Người nông dân A chấp nhận làm thuê cho người nông dân B, khi họ bị chi phối chủ yếu và ít nhất bởi 2 yếu tố đó là thù lao và quan hệ xóm giềng. Dù thù lao rất thấp nhưng vẫn giữ được quan hệ xóm giềng cho nên người có ruộng vẫn còn thuê được nhân công rẻ mạt từ nông thôn. Trên thực tế, nếu người nông dân phải thuê lao động từ làng khác hoặc xã khác, họ sẽ phải trả công cao hơn và thu nhập trên 1 sào ruộng/1 vụ có thể không còn đáng kể hoặc lỗ vốn. Mô hình này đã tạo ra một quan hệ xã hội mới giữa những người có ít vốn kinh tế và chủ yếu dựa vào quan hệ thân quen họ hàng hoặc láng giềng. Người đi làm thuê cũng sẵn sàng chấp nhận đồng tiền công thấp để được “quan hệ xóm giềng”

Rõ ràng lý do kinh tế đã hút người lao động nông thôn vào các khu vực kinh tế phi nông nghiệp vì ở đó có thu nhập cao hơn. Tuy nhiên người nông dân vẫn giữ lại những mảnh ruộng được cấp chủ yếu là tâm lý “giữ chỗ” ở quê hương và khái niệm “Ly thân bất ly hương” là khái niệm cốt nghĩa cho loại hành vi nói trên.

### **7. Tính cố kết trong làng nghề và nhóm nghề**

Sự hình thành các nhóm lao động làm thuê theo loại hình công việc và mùa vụ là một loại hình kinh tế mới ở một số huyện đang diễn ra quá trình đô thị hoá tương đối mạnh. Ở Hải Dương nói riêng và ở Việt Nam nói chung, các làng nghề chỉ tập trung vào một số nơi có lịch sử phát triển tương đối lâu đời. Làng nghề không những chỉ giữ vai trò kinh tế mà còn giữ chức năng biểu trưng về ý nghĩa văn hoá nghề nghiệp. Tuy nhiên dưới tác động của cơ chế thị trường sự du nhập hoặc lan truyền nghề nghiệp bị chi phối nhiều bởi lý do kinh tế. Một số người có năng lực kinh tế, tay nghề, họ tập hợp lực lượng lao động dư thừa ở nông thôn thành các nhóm nghề hoặc làng nghề. Các nhóm nghề chủ yếu nhận những người có quan hệ họ hàng, thân thiết hoặc cùng hoàn cảnh. Các nhóm lớn có xu hướng đầu tư lâu dài vào một nghề nào đó và tìm kiếm thị trường cũng như cơ hội cạnh tranh. Trong khi đó những nhóm nhỏ không có vốn chỉ biết bán sức lao động của chính mình một cách đở thiết thối nhất thông qua con đường cầu kết tạm thời với nhau. Đó là các nhóm thợ xây, nhóm thợ cấy, thợ gặt, thợ cày, thợ vườn.

“ Hiện tại vấn đề giải quyết việc làm cho người nông dân còn nhiều bất cập: nhân khẩu nhiều, lao động dư thừa trong khi đất được chia lại ít. Sản xuất nông nghiệp gặp khó khăn: lao động nhiều nhưng đất thiếu, chất lượng đất xấu nên làm không đủ ăn.

- Diện tích đất nông nghiệp của toàn thôn chỉ còn vài chục mẫu. Tỷ lệ người dân mất đất hoàn toàn: 40/360 hộ.

- Từ khó khăn trong sản xuất nông nghiệp, người dân tự chuyển đổi sang làm nghề thủ công truyền thống: sản xuất đồ gỗ dân dụng (nghề mộc).

- Từ khi dân trong thôn chuyển sang nghề mộc đã giải quyết được một số khó khăn về việc làm: 65% người làng có việc làm; 30% đi làm ăn xa; 5% còn lại là người già, trẻ em.

Các nhóm nghề ở địa phương được thành lập chủ yếu dựa vào một số người có kinh tế tốt, những người đó thường mời bà con họ hàng, làng xóm tham gia đi làm thuê hoặc xây dựng các công trình theo từng nhóm. *(Biên bản thảo luận nhóm tập trung tại thôn Lê Xá, Cẩm Phúc, Cẩm Giàng, Hải Dương)*”

Ở thôn Lê xá xã Cẩm Phúc, nghề mộc được hình thành khoảng 20 năm nay, tuy nhiên những vấn đề khó khăn chủ yếu để duy trì nghề này vẫn là vốn và trình độ tay nghề và thu nhập. Làm nghề mộc hiện nay đòi hỏi những công nghệ cao để chế biến gỗ, đảm bảo sau khi xuất xưởng sản phẩm không bị cong vênh, nứt nẻ. Ngoài ra còn phải đảm bảo yếu tố mẫu mã và những kỹ xảo nghề nghiệp khác cùng với khả năng tiếp thị và tiêu thụ sản phẩm. Do vậy dù là nghề mộc vẫn đòi hỏi phải có trình độ nhất định trong đó vấn đề ngoại ngữ và máy tính cũng rất quan trọng đối với việc truy cập thông tin và quảng cáo sản phẩm không những chỉ ở thị trường Việt Nam mà còn trên thị trường quốc tế. Việc sử dụng nguồn nhân công tại chỗ vừa có lợi về giá thuê vừa có lợi về quan hệ xã hội, tình làng nghĩa xóm. Người thợ thủ công vừa là người làm công vừa là người bảo vệ trung thành của các xưởng sản xuất đồ gỗ để phòng khi tai nạn hoặc trộm cắp xảy ra. Tuy nhiên mô hình cổ kết này không đảm bảo sự phát triển lâu dài khi làng nghề ngày càng cần nhiều vốn và đội ngũ lao động có tay nghề cao.

*Nhà mở xưởng gỗ từ lâu, em làm nghề từ năm 18 tuổi, năm nay đã là 42. Mới đầu chỉ bắt chước làm, đi học việc. Sau tự làm lấy, dần dần thuê thêm 1- 2 người. Em mở xưởng to vào năm 2000, năm 2003 được cấp đất đầu thầu này, dựng xưởng. Năm 2003 có gần 100 lao động làm gia công cho em, họ đến từ nhiều nơi, nhưng nhiều người từ trong làng vì quen biết và nề nang tình xóm thôn. Nhưng hiện nay, em đang gặp cái khó: hôm nọ ngân hàng chỉ duyệt cho vay 600 triệu, nhưng em muốn vay nhiều, 700 triệu. Ngân hàng ép quá. Đã có lúc em phải vay ngoài, có lần vay ngoài hơn 200 triệu. Ngoài ra còn khó khăn chủ yếu là nghề nghiệp bấp bênh, không ổn định về thu nhập. Hơn nữa: máy móc đã cũ, lỗi thời; trình độ lao động thấp, không biết tiếng Anh, không thiết kế mẫu mã được trên máy tính, không đáp ứng được nhu cầu máy móc hiện đại. Mặc dù, hiện nay trong làng tổng số hộ dân làm nghề mộc là 60 hộ, về cơ*

*bản giải quyết công ăn việc làm tại chỗ cho người dân nhưng vẫn không đủ tiền cung cấp cho con em đi học nâng cao tay nghề.*

*(Trích biên bản thảo luận nhóm tập trung tại thôn Lê Xá, Cẩm Phúc, Cẩm Giàng, Hải Dương)*

Mô hình làng nghề là loại mô hình liên kết không mới về hình thức, tuy nhiên nó lại mới về phương thức liên kết. Trong mô hình làng nghề ở Hải Dương, nhiều hộ có thể cùng góp vốn kinh doanh một loại hàng nào đó theo thời vụ, hoặc sản xuất kinh doanh theo mô hình hộ. Mô hình làng nghề hiện nay có tính chuyên môn hóa cao hơn so với mô hình cũ. Việc phân công lao động được thực hiện theo các công đoạn và chức năng. Tuy nhiên việc sử dụng nhân công vẫn giữ nét truyền thống đó là dựa trên niềm tin lẫn nhau do có quan hệ họ hàng hay thân quen. Chủ cơ sở sản xuất đã mở rộng quan hệ ra ngoài làng xã để tìm những người có tay nghề cao và những đối tác chiến lược không chỉ trong phạm vi Việt Nam mà còn ở tầm khu vực và quốc tế.

### **8. Kết luận.**

Quá trình đô thị hóa là một trong những nhân tố tác động mạnh đến cách thức tổ chức, tổ chức xã hội ở nông thôn. Do việc mất đất hoặc thiếu đất canh tác do việc nhà nước lấy đất phục vụ cho công nghiệp, dịch vụ, thương mại, người dân phải tự thích ứng với những phương thức đa dạng và khác nhau. Trong quá trình thích ứng với điều kiện sản xuất mới, người nông dân vẫn duy trì một số lợi thế của nền sản xuất nhỏ đó là tính cơ động, mềm dẻo, đơn lẻ, ít rủi ro. Đồng thời người nông dân đã biết kết hợp những nhân tố mới như khoa học kỹ thuật, cây con, giống mới có năng suất cao với kinh nghiệm sản xuất truyền thống. Mô hình tổ chức trong sản xuất chủ yếu dựa vào sự đồng cảm, chia sẻ và học hỏi lẫn nhau. Nhà nước đã đóng vai trò quan trọng trong việc truyền bá tri thức sản xuất qua các phương tiện truyền thông đại chúng cũng như các lớp tập huấn nghiệp vụ ngắn hạn tại các cấp xã, huyện, tỉnh. Tuy nhiên các lớp tập huấn hoặc bồi dưỡng kiến thức chưa đáp ứng một cách đầy đủ nhu cầu sản xuất của người nông dân. Đô thị hóa đã mang đến cho người nông dân những thuận lợi cơ bản như cơ giới hóa, điện khí hóa, nâng cấp các cơ sở giáo dục, y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Tuy nhiên đô thị hóa cũng mang lại cho người nông dân những bất lợi cơ bản như thiếu đất canh tác, không chuyển đổi kịp nghề nghiệp để kiếm sống, trẻ em lao động sớm, số học sinh bỏ học có nguy cơ tăng, thụt lùi trong nông nghiệp gặp nhiều khó khăn, ô nhiễm môi trường ngày càng trầm trọng.

Đô thị hóa là một trong những nhân tố quan trọng đối với việc hình thành các mô hình tổ chức mới ở nông thôn. Các tổ chức trong lĩnh vực nghề nghiệp trong lĩnh vực nghề nghiệp thể hiện rõ. Nhờ sự đoàn kết trong việc chia sẻ kinh nghiệm và học hỏi lẫn nhau về những tri thức mới, người nông dân thu được hiệu quả trong sản xuất, người kinh doanh thu được nhiều lợi nhuận hơn do đó mối quan hệ cộng đồng càng chặt chẽ hơn. Quan hệ giữa những người nông dân nông thôn được củng cố bởi mối quan hệ lợi ích lẫn giá trị tinh thần. Nhưng người có tiềm năng tài chính và năng lực tổ chức đã tập hợp một số người bà con, hàng xóm để sản xuất kinh doanh để vừa thu

được lợi nhuận do giá thành nhân công tại chỗ rẻ hơn so với việc thuê nhân công từ những nơi xa mặt khác lại được nhận sự biết ơn của bà con vì đã kiếm được việc làm cho những người thất nghiệp hoặc thiếu việc làm. Mô hình cổ kết này thể hiện rõ trong các làng nghề hay trang trại.

Mô hình cổ kết trong các nhóm nghề có tính chuyên nghiệp hoặc thời vụ như nhóm nghề mộc, nghề xây dựng, bốc vác, làm thuê trong các thành phố và các khu công nghiệp, các dự án vv..., đã thể hiện khả năng thích ứng nhanh của người nông dân khi diện tích đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp. Các mối liên hệ trong mạng lưới xã hội càng ngày càng cần thiết phải mở rộng vì nhu cầu nghề nghiệp và giao tiếp xã hội. Không gian xã hội đối với người nông dân đã vượt xa khỏi giới hạn làng xã, nhưng làng xã vẫn là một lực hút quan trọng và nó là sợi dây an toàn cả về mặt vật chất lẫn tinh thần.

Tính cổ kết dòng họ vẫn có vai trò quan trọng tuy nhiên nó đã nhường vị trí hàng đầu cho các cổ kết về lợi ích hay kinh tế. Các mối quan hệ được người nông dân nông thôn quan tâm đặc biệt đó là quan hệ kinh tế, dòng họ, xóm diềng, thân quen. Trong từng dạng hoạt động các quan hệ đó thể hiện mức độ đậm nhạt khác nhau. Người nông dân có xu hướng mở rộng các quan hệ xã hội của mình do không gian cư trú tại nông thôn hẹp dần nhưng nhu cầu xã hội của họ ngày càng lớn dần.

---

#### CHÚ THÍCH

<sup>1</sup> Công trình này sử dụng số liệu của đề tài trọng điểm cấp Đại học Quốc gia Hà Nội “Những biến đổi xã hội ở nông thôn dưới tác động của đô thị hóa và chính sách tích tụ ruộng đất”, mã số QGTĐ 05-08.

<sup>2</sup> Theo số liệu của Sở Lao động Thương binh xã hội tỉnh Hải Dương, năm 2004. (Trích lại của TS. Nguyễn Hữu Dũng trong tài liệu ghi chú ở mục footnote 4)